

Số: 1362./QĐ-ĐHLHN

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn giảm học phí cho sinh viên hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-BTP ngày 20/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 3415/QĐ-ĐHLHN ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu, nộp học phí, bảo hiểm y tế, chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và trợ cấp xã hội của sinh viên đại học hệ chính quy Trường Đại học Luật Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 2144/QĐ-ĐHLHN ngày 21/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét miễn, giảm học phí của Trường Đại học Luật Hà Nội ngày 26 tháng 3 năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm 70%, giảm 50% học phí học kì II năm học 2025 - 2026 (bổ sung) cho 84 sinh viên các khóa 47, 48, 49 hệ đào tạo chính quy văn bằng thứ nhất (có danh sách kèm theo) với mức miễn giảm học phí 01 tín chỉ là 454.000đ/tín chỉ, tổng số tiền miễn giảm học phí là: 180.283.400 (Một trăm tám mươi triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn, bốn trăm đồng).

Điều 2. Mức miễn, giảm cụ thể được thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Phòng Đào tạo đại học, Trưởng phòng Phòng Tài chính - Quản trị, Trưởng các đơn vị liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Hiệu trưởng (để b/cáo);
- Lưu VT, CTSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

*Nguyễn Bá Bình



DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN - GIẢM HỌC PHÍ KHÓA 47, 48, 49
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 1362 /QĐ-ĐHLHN ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Đối tượng	Tỷ lệ miễn giảm (%)	Số tín chỉ	Miễn giảm 1 tín chỉ (1.590.000đ x 40 tháng : 140 tín chỉ)	Số tiền được miễn giảm	Ghi chú
A	B	C		F	I	2	3	4 = 1x2x3	
1	470532	Dùng Thế	Hoàng	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	
2	470546	Quách Thu	Hằng	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	2	454,000	635,600	
3	470707	Nguyễn Thùy	Linh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	100	2	454,000	908,000	
4	470837	Phạm Thị Tuyết	Trinh	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	
5	471028	Nguyễn Phương	Thảo	Con mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50	3	454,000	681,000	
6	480168	Nông Thị Thanh	Trà	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	
7	480222	Chu Thúy	Hà	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	3	454,000	953,400	
8	480253	Bùi Thị Kim	Oanh	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	8	454,000	2,542,400	
9	480257	Đồng Như	Quỳnh	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	
10	480317	Đặng Hà	Dương	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	100	7	454,000	3,178,000	
11	480324	Trần Thị Hồng	Hạnh	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	100	7	454,000	3,178,000	
12	480351	Quan Trung	Nhật	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	
13	480361	Đặng Thị Minh	Thêm	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	
14	480370	Nông Thị Tổ	Uyên	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Đối tượng	Tỷ lệ miễn giảm (%)	Số tín chỉ	Miễn giảm 1 tín chỉ (1.590.000đ x 40 tháng : 140 tín chỉ)	Số tiền được miễn giảm	Ghi chú
15	480373	Lý Thị	Vỹ	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	
16	480462	Hoàng Đức	Thiện	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	
17	480523	Ma Thị	Hằng	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	3	454,000	953,400	
18	480543	Lò Thị	Mái	Người Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	100	7	454,000	3,178,000	
19	480665	Trần Thanh	Tú	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	100	7	454,000	3,178,000	
20	480719	Vũ Ngọc	Hiếu	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	100	2	454,000	908,000	
21	480722	Nông Thị	Hiền	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	
22	480810	Chào A	Cảng	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	
23	480842	Lường Đặng	Mẫn	Người Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	100	7	454,000	3,178,000	
24	480843	Hoàng Thị	Mơ	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	3	454,000	953,400	
25	480857	Lương Ngọc	Thắm	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	
26	480871	Nguyễn Thị Kim	Xuyến	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	
27	480910	Vi Đức	Cầm	Người Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	100	7	454,000	3,178,000	
28	480960	Đoàn Thị Minh	Thúy	Sinh viên khuyết tật	100	5	454,000	2,270,000	
29	480969	Hoàng Thị Hải	Yến	Người Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	100	7	454,000	3,178,000	
30	481047	Lương Thị Thanh	Ngọc	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	
31	481051	Lục Yến	Nhi	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	
32	481058	Giàng Thị	Sê	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	
33	481110	Nguyễn Thị Kim	Chi	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	100	5	454,000	2,270,000	
34	481112	Lý Việt	Công	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454,000	2,224,600	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Đối tượng	Tỷ lệ miễn giảm (%)	Số tín chỉ	Miễn giảm 1 tín chỉ (1.590.000đ x 40 tháng : 140 tín chỉ)	Số tiền được miễn giảm	Ghi chú
35	481154	Phạm Anh	Quang	Con mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50	7	454.000	1.589.000	
36	481270	Hoàng Thị Hồng	Vân	Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ	100	7	454.000	3.178.000	
37	481302	Nguyễn Bình	An	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	100	7	454.000	3.178.000	
38	481326	Lâm Trung	Hoàn	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
39	481363	Gia Anh	Thư	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	6	454.000	1.906.800	
40	481452	Đèo Thị Phương	Nhung	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
41	481462	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
42	481463	Nông Văn	Thức	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	5	454.000	1.589.000	
43	481506	Nguyễn Phương	Anh	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
44	481511	Nông Thị Bảo	Châu	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	2	454.000	635.600	
45	481523	Nông Thị Minh	Hòa	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	5	454.000	1.589.000	
46	481555	Bế Thị	Quỳnh	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
47	481620	Chúc Hoàng	Gia	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
48	481651	Lương Bảo	Nhung	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
49	481654	Lương Hà	Phương	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
50	481655	Đàm Thị Ngọc	Quỳnh	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
51	481663	Hoàng Thị Anh	Thư	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
52	481668	Nguyễn Trọng Thành	Trung	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
53	481672	Ma Hoàng	Vỹ	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
54	481701	Hà Thảo	Anh	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Đối tượng	Tỷ lệ miễn giảm (%)	Số tín chỉ	Miễn giảm 1 tín chỉ (1.590.000đ x 40 tháng : 140 tín chỉ)	Số tiền được miễn giảm	Ghi chú
55	481716	Trương Văn	Hải	Người Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	100	7	454.000	3.178.000	
56	481721	Bùi Thu	Huyền	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
57	481740	Nguyễn Danh Bảo	Phúc	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	100	7	454.000	3.178.000	
58	481751	Hoàng Lục Kim	Thư	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
59	481922	Lò Thị	Hưng	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
60	481954	Hoàng Thị Hương	Trà	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	100	7	454.000	3.178.000	
61	481956	Hoàng Mai Đức	Trung	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	100	7	454.000	3.178.000	
62	482034	Tô Thị	Nga	Người Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	100	7	454.000	3.178.000	
63	482061	Hoàng Thị Hải	Yến	Người Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	100	7	454.000	3.178.000	
64	482109	Bùi Ngọc	Diễm	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
65	482110	Trịnh Thị Thu	Diệp	Người Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	100	7	454.000	3.178.000	
66	482138	Trần Thị Yến	Nhi	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	100	7	454.000	3.178.000	
67	482148	Đinh Ngọc Thanh	Thủy	Con mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50	7	454.000	1.589.000	
68	482154	Phạm Thu	Trà	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
69	482240	Dương Thị Như	Quỳnh	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
70	482438	Mã Tâm	Nhàn	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
71	482448	Lê Xuân	Thắng	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	100	7	454.000	3.178.000	
72	482452	Nguyễn Thủy	Trang	Con mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50	7	454.000	1.589.000	
73	482455	Lô Trí	Tuệ	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Đối tượng	Tỷ lệ miễn giảm (%)	Số tín chỉ	Miễn giảm 1 tín chỉ (1.590.000đ x 40 tháng : 140 tín chỉ)	Số tiền được miễn giảm	Ghi chú
74	482549	Ma Thị Thảo	Nguyên	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	7	454.000	2.224.600	
75	482816	Đặng Thị Linh	Chi	Con mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50	7	454.000	1.589.000	
76	483067	Nguyễn Sỹ	Tuấn	Người có công với cách mạng hoặc thân nhân người có công với cách mạng	100	7	454.000	3.178.000	
77	241010933	Giàng A	Nguyên	Người Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	100	3	454.000	1.362.000	
78	241011264	Hoàng Thị	Duy	Người Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	100	3	454.000	1.362.000	
79	241011312	Đinh Thị Anh	Thư	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	3	454.000	953.400	
80	241011896	Phan Thị Thảo	Vân	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	2	454.000	635.600	
81	241012092	Lường Thị Thảo	Nhi	Dân tộc thiểu số thôn bản ĐBK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	70	3	454.000	953.400	
82	241012110	Lý A	Tú	Người Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	100	3	454.000	1.362.000	
83	241013210	Nhâm Mạnh	Đạt	Con mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50	3	454.000	681.000	
84	241103097	Lê Phương	Anh	Con mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50	3	454.000	681.000	
Tổng cộng: 84		sinh viên							180.283.400

Số tiền bằng chữ: Một trăm tám mươi triệu hai trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm đồng

